|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Thành phố Đông Hà, ngày tháng năm 2021* |

**THUYẾT MINH TÓM TẮT**

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ ĐẾN NĂM 2030**

# PHẦN I:

# PHẦN MỞ ĐẦU

# CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

- Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội khoá XIII;Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khoá XII;Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 31/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

- Nghị quyết số 33/NQ-Cp ngày 11/8/2009 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Đông Hà thuộc tỉnh Quảng Trị;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

- Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến 2020;

- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

- Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

- Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 28/5/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XV về xây dựng và phát triển thành phố Đông Hà đến năm 2020;

- Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc xây dựng, phát triển đưa thành phố Đông Hà đạt đô thị loại II đến năm 2020;

- Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2021, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 795/KH-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2285/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ Xây dựng công nhận thị xã Đông Hà là đô thị loại III;

- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thành phố Đông Hà;

- Nghị quyết số 83/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đông Hà lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

* Các tài liệu văn bản pháp lý khác có liên quan.

# LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Thành phố Đông Hà có vị thế địa chính trị và địa kinh tế quan trọng, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Quảng Trị. Thành phố nằm trên trục giao thông quan trọng của Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, đường sắt Bắc Nam, tiếp giáp với Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị và là đô thị điểm đầu trên hành lang kinh tế Đông – Tây nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương kết nối Lào – vùng Đông Bắc Thái Lan – Myanma với đường hàng hải quốc tế.

Ngày 13/12/2005, Đông Hà được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 2285/QĐ-BXD. Ngày 11/8/2009, thị xã Đông Hà được nâng cấp lên thành phố theo Nghị quyết số 33/NQ-CP của Chính phủ. Đồng thời với việc đón nhận quyết định thành lập thành phố, thành phố Đông Hà còn vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất của Chủ tịch nước. Buổi lễ công bố Nghị quyết và đón nhận huân chương được tổ chức vào ngày 01/9/2009 nhân kỉ niệm 64 năm ngày Quốc khách 2/9 đã diễn ra long trọng, thu hút hàng ngàn người dân Đông Hà tham dự. Đây được coi là mốc son và là bước ngoặt đánh dấu quá trình xây dựng, phát triển và trưởng thành của đô thị.

Phát huy truyền thống đó, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền, người dân nơi đây đang ra sức xây dựng thành phố ngày thêm giàu đẹp, xứng đáng là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật của Tỉnh.

Sau hơn 20 năm được công nhận là đô thị loại III và 11 năm thành lập thành phố. Bước vào giai đoạn mới nhiệm kỳ 2020-2025, Đảng bộ tỉnh, thành phố quyết tâm, phấn đấu xây dựng thành Đông Hà trở thành đô thị loại II. Đây là một cơ hội nhưng cũng là thách thức cho Đảng bộ, chính quyền và nhân dân của tỉnh nói chung và thành phố nói riêng.

Để thực hiện xây dựng đô thị từng bước đạt các tiêu chí của đô thị loại II, cần có những bước đi cụ thể, rõ ràng để từng bước khắc phục những tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu của một đô thị loại III. Bên cạnh đó, cũng cần xây dựng, phát triển và khai thác các điểm mạnh để đô thị đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại II trong giai đoạn 2021-2025. Do đó, việc lập và tổ chức thực hiện chương trình phát triển đô thị tổng thể, toàn diện cho thành phố Đông Hà là một việc làm cần thiết và cấp bách, nhằm hoạch định kế hoạch phát triển đô thị cho từng giai đoạn 5 năm và ưu tiên giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm), thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường, trên cơ sở khai thác các tiềm năng, khắc phục những bất cập hiện nay; từng bước xây dựng phát triển đô thị bền vững tương xứng với vai trò vị thế chức năng của thành phố Đông Hà trong giai đoạn hội nhập phát triển.

# MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

## Mục tiêu chung

- Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ thành phố Đông Hà lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Trong đó với nội dung trọng tâm phấn đấu xây dựng thành phố Đông Hà sớm trở thành đô thị loại II trong giai đoạn 2020 - 2025.

- Lập Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà nhằm huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của đô thị, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Đông Hà nói riêng và của tỉnh Quảng Trị nói chung.

## Mục tiêu cụ thể

- Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà nhằm hướng đến đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại II về phân loại đô thị đối với thành phố Đông Hà được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy hoạch, có kế hoạch và phát huy những lợi thế có sẵn phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị được duyệt. Khai thác sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực tạo ra môi trường sống chất lượng tốt cho cư dân đô thị, đảm bảo lợi ích cộng đồng.

- Phân bổ nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị, xác định lộ trình và chiến lược cụ thể đảm bảo phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển đã đề ra theo hướng bền vững. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của đô thị hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II và xây dựng, phát triển thành phố Đông Hà trở thành vùng động lực của cả tỉnh.

- Là cơ sở lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị.

# PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

*Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030* được được lập trình thẩm định, phê duyệt trên cơ sở *“Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”* được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Yêu cầu và nguyên tắc chung lập chương trình phát triển đô thị[[1]](#footnote-1) được hướng dẫn tại Khoản 3, Điểu 3 theo Thông tư số 12/2014/TT-BXD hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương tr̀inh phát triển đô thị).

Tại nội dung “*Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*[[2]](#footnote-2)*”* đã được phê duyệt tại quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị đã xác định phạm vi nghiên cứu *đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, có một số nội dung sau:

- Vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch *(Khoản 1, Điều 1, Quyết định 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh)*

*+ Phạm vi nghiên cứu mở rộng: Trên cơ sở ranh giới hành chính của thành phố, nghiên cứu đề xuất hợp lý đảm bảo tính kết nối giữa đô thị Đông Hà với các đô thị lân cận như Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong; đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển của thành phố Đông Hà trong tương lai…*

- Mô hình và hướng phát triển đô thị *(Điểm c, d Khoản 4 Điều 1 tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh):*

*+ Lấy trung tâm thành phố Đông Hà hiện tại làm hạt nhân để mở rộng thành phố đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050. Đề xuất hướng phát triển không gian của thành phố Đông Hà trong tương lai không chỉ trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố. Ưu tiên phát triển về phía Bắc sông Hiếu, kết nối với các đô thị lân cận như Gio Linh, Cam Lộ, Ái Tử, Cửa Việt và các thị tứ đang phát triển như ngã Tư Sòng, Quán Ngang, Cùa...*

Đến nay nội dung hồ sơ *“Đồ án điều chỉnh đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”* hiện đang trình thẩm định, phê duyệt, đã xác định phạm vi nghiên cứu trên cơ sở thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận gồm: Xã Thanh An, huyện Cam Lộ; xã Gio Quang huyện Gio Linh, theo đó xác định 02 khu vực chính như sau:

+ Khu vực xác định nội thành để đánh giá các tiêu chuẩn đô thị loại II là toàn bộ địa giới hành chính thành phố Đông Hà gồm 09 phường hiện hữu;

+ Khu vực xác định ngoại thành để đánh giá các tiêu chuẩn đô thị loại II gồm các xã: Xã Thanh An thuộc huyện Cam Lộ; Xã Gio Quang thuộc huyện Gio Linh.

*Bảng 1: Phạm vi nghiên cứu lập đề án phương án 1 (phương án chọn)*

| **Stt** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích (km2)** | **Dân số (người)** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Trung bình** | **Quy Đổi** |
| **Khu vực nghiên cứu lập Đề án phân loại đô thị** | | **118,95** | **214.495** | **111.922** | **102.573** |  |
| ***I*** | ***Thành phố Đông Hà*** *(khu vực nội thị)* | ***73,08*** | ***202.729*** | ***100.156*** | ***102.573*** | *Bao gồm lực lượng công an, quân đội* |
| ***II*** | ***Khu vực các xã phụ cận*** *(khu vực ngoại thị)* | ***45,87*** | ***11.766*** | ***11.766*** |  |  |
| 1 | Xã Thanh An | 27,54 | 8.717 | 8.717 |  | H. Cam Lộ |
| 2 | Xã Gio Quang | 18,33 | 3.049 | 3.049 |  | H. Gio Linh |

*(Nguồn: Chi cục thống kê)*

# PHẦN II:

# KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

# KHÁI QUÁT CHUNG

*Chi tiết xem trong báo cáo tổng hợp*

# RÀ SOÁT THỰC TRẠNG CÁC QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

## Rà soát đánh giá thực trạng phát triển thành phố Đông Hà theo quy hoạch tỉnh Quảng Trị

*Chi tiết xem trong báo cáo tổng hợp*

## Rà soát đánh giá thực trạng phát triển thành phố Đông Hà theo quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đã được phê duyệt

*Chi tiết xem trong báo cáo tổng hợp*

## Rà soát đánh giá thực trạng phát triển thành phố Đông Hà theo Nghị quyết 06/2013 xây dựng phát triển, đưa thành phố Đông Hà đạt đô thị loại II đến năm 2020

*Chi tiết xem trong báo cáo tổng hợp*

## Rà soát đánh giá thực trạng phát triển thành phố Đông Hà theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố

*Chi tiết xem trong báo cáo tổng hợp*

## Rà soát đánh giá thực trạng phát triển thành phố Đông Hà theo tiêu chí đô thị loại II

Trên cơ sở hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận; các tài liệu, số liệu tính đến hết năm 2020 do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và cung cấp. Đơn vị tư vấn đã tổng hợp, phân tích và đối chiếu với 05 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn của đô thị loại II theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH về việc phân loại đô thị đã có kết quả như sau:

| **TT** | **Nội dung** | **1210/2010/UBTVQH13 v/v phân loại đô thị** | | **Hiện trạng năm 2020** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn** | **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn** | **Điểm** |
| **Tổng điểm 05 tiêu chí** | | | **75 - 100** |  | **89,50** |
| **Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | | | **20 - 15** |  | **18,75** |
| 1 | Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị | | 5,0-3,75 |  | 3,75 |
| 2 | Nhóm các tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (06 tiêu chuẩn) | | 15-11,25 |  | 15,00 |
| **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** | | | **8,0 - 6,0** |  | **7,52** |
| 1 | Tiêu chuẩn dân số toàn đô thị (1.000 người) | | 2,0 - 1,5 | 214,495 | 1,52 |
| 2 | Tiêu chuẩn dân số khu vực nội thị (1.000 người) | | 6,0 - 4,5 | 202,729 | 6,00 |
| **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** | | | **6,0 - 4,5** |  | **4,87** |
| 1 | Tiêu chuẩn mật độ dân số trung bình toàn đô thị | ≥ 1800 - 1400 | 1,5 - 1,0 | 1.803 | 1,01 |
| 2 | Tiêu chuẩn mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị | ≥ 8000 - 6000 | 4,5 - 3,5 | 8.725 | 3,86 |
| **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | | | **6,0 - 4,5** |  | **6,00** |
| 1 | Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị | ≥ 60 -70 | 1,5 - 1,0 | 86,64 | 1,50 |
| 2 | Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị | ≥ 80 -75 | 4,5 - 3,5 | 91,44 | 4,50 |
| **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** | | | **60 - 45** |  | **52,36** |
| ***1*** | ***Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị (38 tiêu chuẩn)*** |  | ***36,0 - 48,0*** |  | ***40,36*** |
| 1.1 | Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội *(10 tiêu chuẩn)* |  | 7,5 - 10,0 |  | 8,65 |
| 1.2 | Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật *(12 tiêu chuẩn)* |  | 10,5-14,0 |  | 12,07 |
| 1.3 | Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường *(11 tiêu chuẩn)* |  | 10,5 - 14,0 |  | 9,64 |
| 1.4 | Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị *(05 tiêu chuẩn)* |  | 7,5 - 10,0 |  | 10,00 |
| ***2*** | ***Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (08 tiêu chuẩn)*** |  | ***9,0 - 12,0*** |  | ***12,00*** |
| 2.1 | Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội *(04 tiêu chuẩn)* |  | 3,0 - 4,0 |  | 4,00 |
| 2.2 | Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật *(02 tiêu chuẩn)* |  | 3,0 - 4,0 |  | 4,00 |
| 2.3 | Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường *(01 tiêu chuẩn)* |  | 1,5 - 2,0 |  | 2,00 |
| 2.4 | Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan *(01 tiêu chuẩn)* |  | 1,5 - 2,0 |  | 2,00 |

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp hiện trạng năm 2020 của thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận; đối chiếu với 5 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn đô thị loại II được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị, hiện trạng về hạ tầng đô thị thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận được chia làm 04 nhóm tiêu chuẩn chính như sau:

- **Nhóm 01:** tiêu chuẩn đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định có tổng số 41 tiêu chuẩn.

- **Nhóm 02:** tiêu chuẩn đạt trên mức tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa của tiêu chuẩn quy định có tổng số 10 tiêu chuẩn.

- **Nhóm 03:** tiêu chuẩn đạt mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy định có 03 tiêu chuẩn.

- **Nhóm 04:** tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy định có 05 tiêu chuẩn.

# ĐÁNH GIÁ CHUNG

## Kết quả đạt được



Trong giai đoạn 2018 – 2020, cụ thể là năm 2020, thành phố Đông Hà đã phát huy và duy trì vị thế, vai trò là trung tâm trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại văn hoá, xã hội của tỉnh Quảng Trị và đạt được những thành tựu nhất định trong các lĩnh vực: phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị. Cụ thể như sau:

Cơ cấu kinh tế thành phố Đông Hà đã và đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công ngiệp, xây dựng, dịch vụ; giảm tỷ trọng của ngành nông – lâm – ngư nghiệp. Tốc độ tăng trường kinh tế đạt 7,43% so với năm 2019.

Năm 2020, thành phố Đông Hà có tỷ lệ hộ nghèo là 1,79%, đạt 429 hộ; hộ cận nghèo giảm còn 6,53%, theo đánh giá chung cả giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố Đông Hà đã giảm đáng kể và đạt mục tiêu HĐND thành phố đề ra.

Cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan đô thị đang được đầu tư xây dựng và hầu hết đạt chỉ tiêu theo yêu cầu của đô thị loại II.

## Tồn tại – khó khăn

Năm 2020 là một năm đầy khó khăn và biến động do đại dịch Covid – 19, điều này đã làm ảnh hưởng rất nhiều tới một số chỉ tiêu của thành phố về du lịch, y tế, dân số. Ngoài ra, hiện nay so với yêu cầu của đô thị loại II, thành phố chưa đạt một số chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, ví dụ như hiện nay thành phố chưa có nhà tang lễ, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng còn thấp…

# PHẦN III:

# NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

# QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

## Quan điểm phát triển

- Phát triển đô thị phù hợp với Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy tỉnh Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025; Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; và các định hướng, chiến lược phát triển hạ tầng đô thị thành phố đã được phê duyệt;

- Phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế văn hóa xã hội địa phương, phù hợp xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

- Phát triển đô thị phù hợp nguồn lực phát triển hạ tầng đô thị, đảm bảo yêu cầu kiến trúc cảnh quan đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu.

## Tầm nhìn phát triển

Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà được xác định đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đang trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## Mục tiêu phát triển

### 3.1. Mục tiêu tổng quát

- Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đông Hà lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020–2025; Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050. Trong đó với nội dung trọng tâm phấn đấu xây dựng thành phố Đồng Hà trở thành đô thị loại II trong giai đoạn 2020-2025.

- Lập Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà nhằm huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của đô thị, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Đông Hà nói riêng và của tỉnh Quảng Trị nói chung.

### 3.2. Mục tiêu cụ thể

- Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà nhằm hướng đến đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại II về phân loại đô thị đối với thành phố Đông Hà được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy hoạch, có kế hoạch và phát huy những lợi thế có sẵn phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị được duyệt. Khai thác sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực tạo ra môi trường sống chất lượng tốt cho cư dân đô thị, đảm bảo lợi ích cộng đồng.

- Phân bổ nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị, xác định lộ trình và chiến lược cụ thể đảm bảo phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển đã đề ra theo hướng bền vững. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của đô thị hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II và xây dựng, phát triển thành phố Đông Hà trở thành vùng động lực của cả tỉnh.

- Là cơ sở lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị.

# LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN

## Giai đoạn 2021 – 2025

| ***TT*** | ***Khu vực phát triển đô thị*** | ***Diện tích***  ***(km2)*** | ***Giai đoạn*** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***2021 - 2025*** |
| **1** | **Khu vực I – Khu trung tâm hiện hữu** | **13,24** |  |
|  | Cải tạo, chỉnh trang khu trung tâm đô thị, hoàn thiện và đồng bộ hệ thống HTKT |  | x |
|  | Cải tạo chỉnh trang trụ sở, cơ quan |  | x |
| **2** | **Khu vực II - Hành lang công nhiệp công nghệ cao, sạch, logistic, các trung tâm giáo dục y tế kết hợp với các khu đô thị mới, gắn với du lịch sinh thái sông Vĩnh Phước** | **17,60** |  |
|  | Khai thác, hình thành các khu du lịch sinh thái |  | x |
|  | Xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ… phía Nam thành phố |  | x |
| **3** | **Khu vực III -** **Khu đô thị sinh thái sông nước** | **3,38** |  |
|  | Hình thành các khu nhà ở mới |  | x |
|  | Xây dựng các lhu đô thị có mật độ thấp |  | x |
| **4** | **Khu vực IV - Khu trung tâm thương mại dich vụ, ngân hàng** | **7,80** |  |
|  | Hình thành các tổ hợp thương mại – dịch vụ, du lịch, tài chính ngân hàng cấp vùng |  | x |
|  | Xây dựng các khu dịch vụ thương mại, du lịch, công viên cây xanh |  | x |
| **5** | **Khu vực V - Khu đô thị mới, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái** | **11,52** |  |
|  | Xây dựng khu thương mại dịch vụ, du lịch chất lượng cao kết hợp với ở sinh thái xen kẽ với các khu nông nghiệp công nghệ cao |  | x |
|  | Xây dựng các công trình tiện ích đô thị, hạ tầng xã hội, khách sạn nghỉ dưỡng |  | x |
| **6** | **Khu vực VI - Không gian mở, du lịch sinh thái gắn với lâm viên khu vực hồ Khe Mây** | **19,55** |  |
|  | Đầu tư các loại hình du lịch trải nghiệm kết hợp với khám phá cảnh quan thiên nhiên |  | x |
|  | Đầu tư các khu nhà ở mật độ thấp |  | x |
| **7** | **Khu vực VII - Hành lang du lịch, thương mại dịch vụ** | **26,10** |  |
|  | Hình thành trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch, dịch vụ kho vận logistic |  | x |
|  | Hình thành tuyến hành lang du lịch kết nối với của Việt và cửa khẩu Lao Bảo |  | x |
| **8** | **Khu vực VIII - Không gian du lịch sinh thái gắn với hồ Trúc Kinh** | **19,65** |  |
|  | Hình thành các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp với mặt hồ |  | x |
|  | Khai thác quỹ đất cảnh quan xung quanh hồ để hình thành các lâm viên, các điểm ngắm cảnh, nghỉ dưỡng, các mô hình công viên theo chủ đề |  | x |

## Giai đoạn 2026 – 2030

| ***TT*** | ***Khu vực phát triển đô thị*** | ***Diện tích***  ***(km2)*** | ***Giai đoạn*** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***2026 - 2030*** |
| **1** | **Khu vực I – Khu trung tâm hiện hữu** | **13,24** |  |
|  | Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu |  | x |
|  | Đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật |  | x |
| **2** | **Khu vực II - Hành lang công nhiệp công nghệ cao, sạch, logistic, các trung tâm giáo dục y tế kết hợp với các khu đô thị mới, gắn với du lịch sinh thái sông Vĩnh Phước** | **17,60** |  |
|  | Xây dựng khu kho vận |  | x |
|  | Hình thành không gian xanh, khu du lịch sinh thái |  | x |
| **3** | **Khu vực III -** **Khu đô thị sinh thái sông nước** | **3,38** |  |
|  | Phát triển sinh thái nông nghiệp đô thị và du lịch sinh thái |  | x |
| **4** | **Khu vực IV - Khu trung tâm thương mại dich vụ, ngân hàng** | **7,80** |  |
|  | Xây dựng các công trình kiến trúc xanh hiện đại, công trình dịch vụ công cộng đô thị mới |  | x |
| **5** | **Khu vực V - Khu đô thị mới, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái** | **11,52** |  |
|  | Xây dựng các công trình tiện ích đô thị, hạ tầng xã hội, khách sạn nghỉ dưỡng |  | x |
|  | Khai thác cảnh quan hai bên bờ kênh N2, hình thành trục cảnh quan của khu vực |  | x |
| **6** | **Khu vực VI - Không gian mở, du lịch sinh thái gắn với lâm viên khu vực hồ Khe Mây** | **19,55** |  |
|  | Hình thành các công trình kiến trúc có mật độ thấp thân thiện với môi trường cảnh quan |  | x |
| **7** | **Khu vực VII - Hành lang du lịch, thương mại dịch vụ** | **26,10** |  |
|  | Đầu tư các trung tâm thương mại dịch vụ du lịch kết nối với cảng hàng không Quảng Trị, phát luồng đi các khu vực |  | x |
| **8** | **Khu vực VIII - Không gian du lịch sinh thái gắn với hồ Trúc Kinh** | **19,65** |  |
|  | Khu công nghiệp Quán Ngang phát triển theo mô hình công nghiệp công nghệ cao ít ô nhiễm, lựa chọn các loại hình công nghiệp mang lại giá trị cao trong chuỗi cung ứng sản phẩm. |  | x |

# CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

## Đề xuất các khu vực phát triển đô thị, khu vực không phát triển đô thị

Trên cơ sở hồ sơ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang trình thẩm định và phê duyệt các cấp. Qua quá trình phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà, nhằm quản lý việc đầu tư xây dựng và phát triển không gian đô thị trên địa bàn thành phố Đông Hà một cách có hiệu quả, Chương trình phát triển đô thị đề xuất các khu vực phát triển như sau:

|  |
| --- |
|  |

*Hình 1: Sơ đồ phân vùng phát triển thành phố Đông Hà đến năm 2030*

|  |
| --- |
|  |

*Hình 2: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển TP. Đông Hà đến năm 2030*

## Khu vực I - Khu Trung tâm hiện hữu

* Diện tích: **1.324** ha
* Dân số: **55.112** người
* Ranh giới: Bao gồm Phường 1, Phường 5 và một phần của các Phường 2, Phường 3, Đông Lương và Đông Lễ.
* Tính chất: Trung tâm của thành phố Đông Hà mà còn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh và định hướng là một trung tâm động lực của vùng Bắc Trung Bộ. Cây xanh cảnh quan, dịch vụ công cộng, thương mại bờ Nam sông Hiếu.
* Định hướng phát triển không gian:

+ Cải tạo chỉnh trang khu trung tâm đô thị, hoàn thiện và đồng bộ hệ thống HTKT. Cải tạo chỉnh trang các cơ quan, trụ sở Tỉnh, thành phố trở thành một trung tâm hành chính - văn hóa, một hạt nhân đô thị.

+ Khai thác cảnh quan sông Hiếu phục vụ các dịch vụ công công, thương mai và cây xanh công viên, hình thành các khu vui chơi, điểm ngắm cảnh, tuyến đi bộ và xe đạp bên sông Hiếu.

## Khu vực II - Hành lang công nhiệp công nghệ cao, sạch, logistic, các trung tâm giáo dục y tế kết hợp với các khu đô thị mới, gắn với du lịch sinh thái sông Vĩnh Phước

* Diện tích: **1.760** ha
* Dân số: **40.293** người
* Tính chất: Khu công nghiệp công nghệ cao, sạch, logistic; các trung tâm giáo dục, y tế; kết hợp với các khu đô thị mới, gắn với du lịch sinh thái sông Vĩnh Phước.
* Định hướng phát triển không gian:

+ Khái thác và hình thành các khu du lịch sinh thái kết hợp với cảnh quan sông Vính Phước phía Nam thành phố.

+ Các trung tâm giáo dục, nghiên cứu công nghệ cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, là nơi cung cấp các lao động có trình độ cao cho thành phố Đông Hà, Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị và các khu vực lân cận.

+ Hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ ngân hàng, khách sạn, văn phòng… trên đường Hùng Vương phía Nam của thành phố.

## Khu vực III - Khu đô thị sinh thái sông nước

- Diện tích: **338** ha

- Dân số: **8.428** người

- Tính chất: Hình thành khu đô thị có mật độ thấp, kết hợp phát triển nông nghiệp đô thị và du lịch sinh thái, khai thác cảnh quan bờ Bắc sông Hiếu.

- Định hướngphát triển không gian:

+ Hình thành các khu nhà ở mới mang hình thức kiến trúc đột phá, gắn với yếu tố cây xanh mặt nước, mô hình kiến trúc chủ đạo là các công trình gắn với hệ thống kênh rạch. Hệ thống kênh rạch vừa mang yếu tố thoát nước tạo vi khí hậu, vừa mang lại giá trị thẩm mỹ, nâng cao tính khác biệt của khu vực với các khu vực lân cận với các tiêu chí chính sau:

+ Các công trình kiến trúc cơ quan công sở mang hình thức kiến trúc hiện đại, thân thiện với cảnh quan thiên nhiên.

+ Hệ thống công viên cây xanh kết hợp các vùng nước và khu vực cảnh quan mở, bao gồm cảnh quan thiên nhiên và vùng đất ngập nước.

## Khu vực IV - Khu trung tâm thương mại dich vụ, ngân hàng

- Diện tích: **780** ha

- Dân số: **20.309** người

- Tính chất: Là khu trung tâm thương mại - dịch vụ, tài chính ngân hàng mang tính vùng. Phát triển khu đô thị mới, khu thương mại - dịch vụ gắn liền với nông nghiệp đô thị. Dich vụ thương mại, du lịch, công cộng gắn với không gian cây xanh bờ Bắc sông Hiếu, Hói Sòng và Thạch Hãn.

- Định hướngphát triển không gian:

+ Hình thành các tổ hợp thương mại - dịch vụ, du lịch, tài chính ngân hàng mang tính vùng.

+ Khai thác quỹ đất và cảnh quan bờ Bắc sông Hiếu, Hói Sòng, Thạch Hãn, hình thành các khu dịch vụ thương mại, du lịch, công viên cây xanh.

## Khu vực V - Khu đô thị mới, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái

- Diện tích: **1.152** ha

- Dân số: **36.334** người

- Tính chất: Là một khu ở, phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp đô thị, du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn liền không gian cảnh quan, sinh thái sông Thạch Hãn.

- Định hướng phát triển khu vực**:**

+ Xây dựng khu thương mại dịch vụ, du lịch chất lượng cao kết hợp với ở sinh thái xen kẽ với các khu nông nghiệp công nghệ cao.

+ Khai thác cảnh quan bờ Nam sông Hiếu, bờ Bắc sông Vĩnh Phước, phía Đông sông Thạch Hãn phục vụ các dịch vụ thương mại, du lịch, công viên cây xanh gắn với dịch vụ công công.

## Khu vực VI - Không gian mở, du lịch sinh thái gắn với lâm viên khu vực hồ Khe Mây

- Diện tích: **1.955** ha

- Dân số: **9.524** người

- Tính chất: Khu cảnh quan thiên nhiên hồ Khe Mây, núi phía Tây Nam và bờ Nam sông Hiếu, phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ công cộng.

- Định hướng phát triển không gian**:**

+ Khai thác quỹ đất và không gian cảnh quan bờ Nam sông Hiếu phục vụ dịch vụ thương mại du lịch, công viên cây xanh, dịch vụ công cộng.

+ Khai thác quỹ đất và cảnh quan rừng phía Tây Nam, hình thành các loại hình du lịch trải nghiệm kết hợp với khám phá cảnh quan thiên nhiên.

## Khu vực VII - Hành lang du lịch, thương mại dịch vụ

- Diện tích: **2.610** ha

- Dân số: **11.930** người

- Tính chất: Trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch, logistic gắn với cảng hàng không Quảng Trị.

- Định hướng phát triển không gian**:**

+ Hình thành trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch, dịch vụ kho vận logistic.

+ Hình thành tuyến hành lang du lịch kết nối với của Việt và cửa khẩu Lao Bảo.

+ Các trung tâm thương mại dịch vụ du lịch kết nối với cảng hàng không Quảng Trị, phát luồng đi các khu vực.

+ Hình thành khu vực logistic, kho vận dựa trên các lợi thế về giao thông đường sắt và đường bộ quan trọng đi qua khu vực.

## Khu vực VIII - Không gian du lịch sinh thái gắn với hồ Trúc Kinh

- Diện tích: **1.965** ha

- Dân số: **8.070** người

- Tính chất: Khu cảnh quan thiên nhiên hồ Trúc Kinh, phát triển các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, khám phá, dịch vụ công cộng.

- Định hướng phát triển không gian**:**

+ Hình thành các loại hình du lịch hấp dẫn như du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch khám phá…

+ Hình thành các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp với mặt hồ như đua thuyền, xe đạp nước, du thuyền…

+Khu công nghiệp Quán Ngang phát triển theo mô hình công nghiệp công nghệ cao ít ô nhiễm, lựa chọn các loại hình công nghiệp mang lại giá trị cao trong chuỗi cung ứng sản phẩm.

# DANH MỤC CÁC TIÊU CHÍ CÒN THIẾU VÀ NHU CẦU ĐẦU TƯ CẦN TĂNG THÊM

## Giai đoạn 2021 – 2025

*Chi tiết xem trong báo cáo tổng hợp*

## Giai đoạn 2026 – 2030

*Chi tiết xem trong báo cáo tổng hợp*

# CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CẦN ĐẠT ĐƯỢC ĐẾN NĂM 2030

## Giai đoạn 2021 – 2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Hiện trạng năm 2020** | **Mục tiêu đến năm 2025** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 18,75 | 18,75 |
| II | Quy mô dân số | 5,72 | 7,56 |
| III | Mật độ dân số | 4,87 | 5,74 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,00 | 6,00 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 52,35 | 56,10 |
|  | **Tổng cộng theo bảng điểm** | **89,50** | **94,15** |

## Giai đoạn 2026 – 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Kết quả dự kiến đến năm 2025** | **Mục tiêu đến năm 2030** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 18,75 | 20,00 |
| II | Quy mô dân số | 7,56 | 7,60 |
| III | Mật độ dân số | 5,74 | 6,00 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,00 | 6,00 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 56,10 | 56,40 |
|  | **Tổng cộng theo bảng điểm** | **94,15** | **96,00** |

# DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ DỰ TOÁN CHI PHÍ

## Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

* Bổ sung, hoàn thiện các hồ sơ Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết.
* Lập quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị mới.
* Các nhiệm vụ, dự án thành phần xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
* Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu - tiểu dự án Đông Hà.
* Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Cảng Quân sự Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
* Dự án khu Logicstic phía Bắc thành phố
* Rà soát, điều chỉnh các QHPK, QHCT không còn phù hợp với thực tiễn.

#### ***1.1. Hạ tầng kỹ thuật***

* + - 1. Hệ thống giao thông – *47 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      2. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư – *46 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      3. Cấp điện, chiếu sáng đô thị - *07 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      4. Khu công nghiệp – cụm công nghiệp – *03 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      5. Hệ thống thông tin liên lạc – *03 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      6. Thoát nước mưa – *10 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      7. Thoát nước thải – *07 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      8. Cấp nước đô thị – *06 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      9. Thu gom và xử lý chất thải rắn – *03 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      10. Cây xanh – *08 dự án, chi tiết trong phụ lục*
      11. Nghĩa trang, nhà tang lễ – *05 dự án, chi tiết trong phụ lục*

#### ***1.2. Hạ tầng xã hội***

1. Nhà ở – *03 dự án, chi tiết trong phụ lục*
2. Y tế – *04 dự án, chi tiết trong phụ lục*
3. Giáo dục – đào tạo – *32 dự án, chi tiết trong phụ lục*
4. Thương mại – dịch vụ – *05 dự án, chi tiết trong phụ lục*
5. Văn hóa – thể thao – *13 dự án, chi tiết trong phụ lục*
6. Nông nghiệp – *09 dự án, chi tiết trong phụ lục*
7. Kiến trúc cảnh quan đô thị – *17 dự án, chi tiết trong phụ lục*
8. Trụ sở cơ quan – *14 dự án, chi tiết trong phụ lục*

## Dự toán chi phí thực hiện

#### ***2.1. Căn cứ khái toán***

#### ***2.2. Kinh phí thực hiện***

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các chương trình cho các giai đoạn đến năm 2030 là: **40.500.243** triệu đồng.

#### ***Kế hoạch phân bổ nguồn vốn và dự kiến nguồn vốn cụ thể từng giai đoạn***

| **Nội dung công việc** | **Tổng kinh phí (triệu đồng)** | **Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân sách TW** | **Ngân sách tỉnh** | **Ngân sách thành phố** | **Xã hội hóa Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác** |
| Giai đoạn  2021 - 2025 | 26.281.580 | 1.119.870 | 1.274.593 | 5.789.894 | 17.916.723 |
| Giai đoạn  2026 - 2030 | 14.218.663 | 2.873 | 20.000 | 4.499.790 | 9.696.000 |
| **Tổng** | **40.500.243** | **1.122.743** | **1.294.593** | **10.289.684** | **27.612.723** |

# GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

## Giải pháp tập trung nguồn lực phát triển toàn thành phố

- Đề xuất các cấp trên sớm cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, quy hoạch, đầu tư, kế hoạch sử dụng đất, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, trong đó cần tranh thủ sớm các dự án chuẩn bị đầu tư có nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương gắn với các nguồn vốn từ nước ngoài, nguồn vốn từ Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị...) đối với các dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải, hệ thống đường ống thu gom nước thải, các công trình cầu giao thông trên các trục giao thông chính trong kế hoạch trung hạn đăng ký Trung ương, tỉnh giai đoạn 2021 – 2025, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai dự án; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

- Đề xuất mở rộng các cụm công nghiệp, đầu tư phát triển các cụm công nghiệp, đặc biệt là thu hút các nghành nghề có hàm lượng chất xám, giá trị cao và thân thiện môi trường; tạo điều kiện để thu hút nguồn lao động trong và ngoài thành phố, giải quyết việc làm cho lao động và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chỉ đạo tăng thu ngân sách đảm bảo vượt chỉ tiêu để tăng chi đầu tư phát triển, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư, tăng tỷ lệ tích luỹ từ nội bộ kinh tế của thành phố. Tiếp tục tạo nguồn vốn từ quỹ đất bằng cách thực hiện tốt công tác quy hoạch xây dựng các khu dân cư có giá trị thương mại cao để đấu giá quyền sử dụng đất, kêu gọi đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng để tạo động lực và nguồn vốn đầu tư phát triển. Đề xuất tỉnh thực hiện phân cấp thêm nguồn thu để thành phố được chủ động trong việc cân đối thu chi ngân sách, do thực tế tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố cao, tuy nhiên do phân cấp nguồn thu nên thành phố chưa đảm bảo, tỉnh phải cấp bổ sung lại cho thành phố.

- Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, nhà nước hỗ trợ, nhân dân làm, nhân dân giám sát... đối với các dự án vận động nhân dân tham gia thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục quy hoạch, kiến trúc xây dựng, thủ tục đầu tư cho các thành phần kinh tế tư nhân tham gia bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch và các lĩnh vực giáo dục - y tế, môi trường để tranh thủ nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển. Tiếp tục xem xét đề xuất danh mục dự án phù hợp trình UBND tỉnh bảo lãnh vay quỹ phát triển đất của tỉnh để giải phóng mặt bằng, đầu tư các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị còn thiếu.

Để tạo nguồn vốn cho việc đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thành phố Đông Hà cần áp dụng linh hoạt các biện pháp thu hút đầu tư và nguồn vốn, phù hợp với từng thể loại công trình:

- Các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, có khả năng sinh lợi (như y tế, vận tải..) có thể xã hội hóa sử dụng nguồn vốn từ doanh nghiệp đầu tư là chủ yếu.

- Các công trình công cộng, đầu tư hệ thống giao thông không thể thu hồi vốn trực tiếp sử dụng nguồn vốn từ Ngân sách đầu tư là chủ yếu.

- Một số công trình khác có liên quan trực tiếp đến sinh hoạt người dân có thể huy động một phần đóng góp của dân.

* Một nguồn lực lớn để lấy kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố là việc đấu giá đất. Tuy nhiên để đạt được mục tiêu đề ra thành phố cần trình UBND tỉnh phê duyệt một trong các cơ chế đặc thù, tạo điều kiện cho thành phố thu hút nguồn vốn.
* Kiến nghị Tỉnh ban hành các cơ chế ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào những dự án nâng cấp đô thị (đã trình bày chi tiết trong từng dự án cụ thể) và kêu gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào các chương trình nâng cấp đô thị của thành phố Đông Hà.
* Bên cạnh đó tích cực vận động doanh nghiệp, nhân dân tham gia đóng góp thực hiện những mục tiêu đề ra.
* Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố và xây dựng cơ quan xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu thực tế.
* Tiếp tục rà soát và xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư;

- Tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

## Giải pháp về quy hoạch

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xem xét sớm phê duyệt “Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Triển khai điều chỉnh Quy hoạch phân khu các phường, đẩy mạnh lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên địa bàn thành phố, tăng diện tích phủ kín quy hoạch chi tiết, thực hiện tốt việc công khai quy hoahcj, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch. Ngoài ra, rà soát, đối chiếu và cập nhật bổ sung, điều chỉnh các hồ sơ đã thực hiện theo nội dung Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định các vị trí, khu vực có giá trị sinh lợi cao, bao gồm (Các lô đất quy hoạch tại các khu đô thị mới được quy hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ; Có vị trí nằm gần hoặc tiếp giáp những nơi có khả năng sinh lợi của các khu vực như chợ quy mô lớn của khu vực bến xe, mặt tiền kinh doanh; Gần hoặc tiếp giáp các khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí; Bám hoặc gần các trục đường lớn, các tụ điểm dân cư tiếp giáp các đô thị…)

- Việc rà soát để bổ sung quy hoạch các khu đô thị mới phải được tiến hành thường xuyên.

- Rà soát lại quy hoạch sử dụng đất các doanh nghiệp thuê đất nhưng sử dụng không có hiệu quả và xem xét quy hoạch lại để di chuyển các đơn vị hành chính sự nghiệp hiện nằm ở các vị trí sinh lợi cao đến vị trí mới. Những vị trí sinh lợi này sẽ được bán đấu giá công khai nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất.

- Nghiên cứu lập quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng của thành phố. Quy định khung giá bồi thường tối đa đối với các khu vực.

- Tiếp tục thực hiện các dự án, quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn thành phố đảm bảo đạt hiệu quả.

## Giải pháp về kinh tế - xã hội

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để đề nghị sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị…), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, các dự án đầu tư đã được các cơ quan ban hành để có thể áp dụng vào tình hình thực tế của thành phố.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Tiếp tục thực hiện việc đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Tiếp tục sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, các chương trình, dự án thu hút nguồn vốn ODA và các khoản vốn vay ưu đãi khác. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính trong các lĩnh vực đầu tư và thực hiện đầu tư.

- Có cơ chế, chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh và chính sách hỗ trợ, ưu đãi của thành phố để dành cho việc thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo thành phố, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại thành phố, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

- Có kế hoạch nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, xây dựng, lên kế hoạch các biện pháp nhằm tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tình hình dịch bệnh COVID – 19 ảnh hưởng tới các ngành kinh tế cũng như đời sống của người dân. Lên kế hoạch phục hồi nền kinh tế trong giai đoạn mới.

- Tuyên truyền, vận động và phổ biến các định hướng, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị của thành phố để người dân được biết và cùng chung tay, chung sức xây dựng, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của thành phố cũng như đua thành phố trở thành đô thị loại II như mục tiêu đã đề ra.

## Giải pháp về phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Giai đoạn 2021 - 2025 đầu tư xây dựng các dự án có khả năng khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn của đô thị loại II; Ưu tiên theo thứ tự: các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị gần đạt với tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định; Các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, kinh tế, doanh nghiệp…) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách nhà nước.

- Gồm các dự án hướng tới hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại II, được triển khai khi đã đảm bảo đủ nguồn lực cho nhóm ưu tiên 1. Hoặc có yếu tố đầu tư từ bên ngoài (ngoài NSNN). Đây là các dự án được tập trung thực hiện trong giai đoạn 2026 – 2030.

- Khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt, cụ thể như sau:

*+ Tiêu chuẩn nhà tang lễ và tiêu chuẩn tỷ lệ hỏa táng*

Nghiên cứu đề xuất xây dựng mới hoặc cải tạo trên cơ sở kết hợp với các nhà Đại thể (nhà xác) hiện có tại các Bệnh viện, Trung tâm y tế trên địa bàn thành phố, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa có hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước.

Khuyến khích nhà đầu tư xây dựng nhà hỏa táng tại Sơn trang Vĩnh Hằng theo quy hoạch (đã đề xuất trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Đồng thời tiếp tục tuyên truyền vận động người dân sử dụng nhà tang lễ và sử dụng hình thức hỏa táng cho người thân đã mất, nhằm giảm thiểu việc ô nhiễm nguồn nước ngầm, tiết kiệm, khai thác hiệu quả nguồn quỹ đất hiện có của thành phố.

*+ Tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (tiêu chuẩn từ 7 – 10 công trình, hiện trạng có 04 công trình)*

Triển khai xây dựng Khu đô thị Thương mại - dịch vụ Nam Đông Hà (Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị) theo kế hoạch;

Triển khai dự án “Chợ và Khu phố chợ Phường 5” trong giai đoạn 2021-2025 thông qua việc kêu gọi các nhà đầu tư xây;

Triển khai dự án siêu thị BigC tại Khu đô thị Nam Đông Hà thông qua kêu gọi đầu tư.

Triển khai dự án “Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà” trong giai đoạn 2014 - 2021 (Nghị quyết số 52/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà).

*+ Tiêu chuẩn mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km²)*

Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, triển khai đầu tư xây dựng các dự dự án như: Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2) 2021 – 2014; Đường Đặng Trần Côn (Hùng Vương - Hàm Nghi) giai đoạn 2018 – 2022; Đường nối Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4 giai đoạn 2018 – 2022; Đường quanh hồ Trung Chỉ, Phường 5 giai đoạn 2019 – 2022; Đường Kẹp hai bên cầu vượt Đông Hà giai đoạn 2019 – 2022; Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Biểu năm 2021; Đường nối Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Khiếu, giai đoạn 2021 – 2023; Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn cuối tuyến) giai đoạn 2021 – 2023; Đường nối từ đường Lê Thánh Tông đến đường Đặng Trần Côn, giai đoạn 2021 – 2023; đường Trần Hữu Dực; đường Trần Quang Khải; đường nối Lê Thế Tiết đến KDC Đặng Dung; đường Lê Thánh Tông; đường Nguyễn Trãi (nối dài).

Quá trình quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư trên địa bàn thành phố chú trọng bố trí các tuyến đường có mặt cắt đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m. Tích cực kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị để tăng số lượng đường giao thông, mật độ giao thông, diện tích cây xanh…

*+ Tiêu chuẩn đất cây xanh khu vực nội thành, nội thị (tiêu chuẩn từ 5 – 6 m²/người, hiện trạng là 3,09 m²/người)*

Triển khai các dự án trồng cây xanh công cộng khu vực thành phố Đông Hà, Phủ xanh diện tích đất cây xanh của các công viên trên địa bàn thành phố như công viên Fidel Castro, công viên Lê Duẩn… và cây xanh khu vực quảng trường Trung tâm văn hóa – điện ảnh tỉnh Quảng Trị. Triển khai dự án xây dựng các công viên, vườn hoa mini trên địa bàn thành phố.

Chăm sóc và duy trì hệ thống cây xanh công cộng hiện hữu, có kế hoạch và triển khai thực hiện các dự án trồng cây xanh công cộng khu vực nội thị (thành phố Đông Hà).

Triển khai thực hiện xây dựng khu vực quy hoạch cây xanh phía Nam đường Bà Triệu, phía Đông và phía Tây cầu ngăn mặn sông Hiếu Phường 3 (diện tích khoảng 1,5ha đã thu hồi, đền bù (xứ đồng Biền Lội)) và trồng cây xanh phần đất còn lại giữa đường Bà Triệu và Kè sông Hiếu Phường 3 (diện tích này đã đền bù).

## Giải pháp về đào tạo, quản lý nhân lực

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đào tạo nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

- Tạo các cơ chế chính sách xã hội để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

- Tăng cường chất lượng các cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố.

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## UBND Thành phố

Chủ tịch UBND thành phố Đông Hà có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện những nội dung của Chương trình phát triển đô thị này.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xem xét sớm phê duyệt “Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Rà soát quy hoạch và điều chỉnh các hồ sơ quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn thành phố cho phù hợp với định hướng, lộ trình xây dựng phát triển của thành phố.

Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình, Nghị quyết HĐND hàng năm, làm cơ sở thực hiện Chương trình.

## Các Sở ban ngành

### 2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đầu mối phối hợp với các sở Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng … và các chủ đầu tư huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ của Trung ương, của các tổ chức…

Chủ trì phối hợp với UBND thành phố thực hiện các ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư phát triển đô thị.

Tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp kinh phí đầu tư phát triển hàng năm và các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án đầu phát triển đô thị trên địa bàn thành phố.

### 2.2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở ngành và UBND thành phố tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp kinh phí hàng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển thành phố theo lộ trình trình HĐND tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn thành phố thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

### 2.3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu trình UBND tỉnh quyết định trong trường hợp cụ thể để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư và phát triển đô thị.

Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc giới thiệu địa điểm, thu hồi đất, giao đất để thực hiện các dự án phát triển đô thị.

### 2.4. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan ban ngành có liên quan thẩm định các dự án phát triển đô thị theo quy định.

Chủ trì thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị trên địa bàn thành phố sau khi “Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được phê duyệt.

Chủ trì tổ chức thẩm tra và trình UBND tỉnh thông qua nội dung hồ sơ “Đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II” trình Bộ Xây dựng thẩm định và Thủ tướng chính phủ ra quyết định công nhận sau khi Đề án được thực hiện và thông qua cấp thành phố.

Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến giới thiệu địa điểm quy hoạch cho các dự án phát triển đô thị.

### 2.5. Các Sở, ban ngành có liên quan

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các sở, ban ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thành phố thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực mình quản lý; đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

# KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

## Kết luận

Ch­ương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030 đã được nghiên cứu một cách tổng thể, căn cứ trên các định hướng đã được phê duyệt đề xuất các hạng mục ­ưu tiên đầu tư­ nhằm sử dụng hữu hiệu nhất nguồn lực để phát triển đô thị và tạo động lực phát triển đô thị hư­ớng tới mục tiêu phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030 theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, trong đó, tập trung đầu tư, xây dựng thành phố theo tiêu chí đô thị loại II.

## Kiến nghị

Để có thể đạt đ­ược các mục tiêu phát triển đô thị, việc huy động vốn đầu tư­ phát triển có vai trò quyết định. Các dự án ­ưu tiên đầu tư có tính chất chiến l­ược, khắc phục những điểm yếu còn tồn tại của thành phố, nâng cao chất lượng sống của người dân. Để ch­ương trình đ­ược thực thi và phát huy hiệu quả trong thực tế, UBND thành phố Đông Hà kiến nghị UBND tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Phê duyệt Ch­ương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030 và chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành phối hợp triển khai thực hiện.
2. Hỗ trợ thành phố kêu gọi đầu tư và ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn thực hiện các dự án trong chương trình. Giúp thành phố vay được các nguồn vốn ưu đãi và các nguồn vốn hỗ trợ khác với tổng kinh phí dự kiến là **40.500.243** triệu đồng để đầu tư thực hiện chương trình.
3. Hỗ trợ thành phố đào tạo nâng cao năng lực quản lý đô thị cho các cán bộ.
4. Về nguồn vốn ngân sách, đề nghị tỉnh cấp ngân sách cho thành phố thực hiện chương trình trong giai đoạn 2021 - 2030 cho việc phát triển thông qua các dự án và giải pháp cụ thể nêu trên.

Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà kính trình UBND tỉnh Quảng Trị xem xét, phê duyệt./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. UBND THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ CHỦ TỊCH**  **Hồ Sỹ Trung** |

# PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHU VỰC NGHIÊN CỨU NĂM 2020 VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CẦN ĐẠT ĐƯỢC ĐẾN NĂM 2030

| **TT** | **Tiêu chí, tiêu chuẩn** | **Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị** | | | **Hiện trạng năm 2020** | | **Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025** | | **Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn** | | **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** |
| **TC.1** | **Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | | | **15 - 20** |  | **18,75** |  | **18,75** |  | **20,00** |
| ***I*** | ***Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò*** | | | ***3,75 - 5,0*** |  | ***3,75*** |  | ***3,75*** |  | ***5,00*** |
| 1 | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.(1) | | | 5,00 | (2) | 3,75 | (2) | 3,75 | (1) | 5,00 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh (2) | | | 3,75 |
| ***II*** | ***Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội*** | | | ***11,25 - 15*** |  | ***15,00*** |  | ***15,00*** |  | ***15,00*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách | Dư | | 2,00 | Dư | 2,00 | Dư | 2,00 | Dư | 2,00 |
| Đủ | | 1,50 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần) | ≥ | 1,75 | 3,00 | 2,49 | 3,00 | >2,49 | 3,00 | >2,49 | 3,00 |
| 1,4 | 2,25 |
| 3 | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (1) | | 3,00 | (1) | 3,00 | (1) | 3,00 | (1) | 3,00 |
| Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (2) | | 2,25 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | ≥ | 7 | 2,00 | 9,75 | 2,00 | >9,75 | 2,00 | >9,75 | 2,00 |
| 6,5 | 1,50 |
| 5 | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | ≤ | 6 | 2,00 | 2,02 | 2,00 | <1,02 | 2,00 | <1,02 | 2,00 |
| 7 | 1,50 |
| 6 | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%) | ≥ | 1,8 | 3,00 | 1,89 | 3,00 | >1,89 | 3,00 | >1,89 | 3,00 |
| 1,4 | 2,25 |
| **TC.2** | **Quy mô dân số** | | | **8,0-6,0** |  | **7,52** |  | **7,56** |  | **7,60** |
| 1 | Dân số toàn đô thị (1000 người) | ≥ | 500 | 2,00 | 214,495 | 1,52 | 235,546 | 1,56 | 258,662 | 1,60 |
| 200 | 1,50 |
| 2 | Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người) | ≥ | 200 | 6,00 | 202,729 | 6,00 | 222,625 | 6,00 | 244,473 | 6,00 |
| 100 | 4,50 |
| **TC.3** | **Mật độ dân số** | | | **6,0-4,5** |  | **4,87** |  | **5,74** |  | **6,00** |
| 1 | Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2) | ≥ | 2.000 | 1,50 | 1.803 | 1,01 | 1.980 | 1,45 | 2.174 | 1,50 |
| 1800 | 1,00 |
| 2 | Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km2) | ≥ | 10000 | 4,50 | 8.725 | 3,86 | 9.583 | 4,29 | 10.524 | 4,50 |
| 8000 | 3,50 |
| **TC.4** | **Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | | | **6,0-4,5** |  | **6,00** |  | **6,00** |  | **6,00** |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%) | ≥ | 70 | 1,50 | 86,64 | 1,50 | 86,64 | 1,50 | 86,64 | 1,50 |
| 65 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%) | ≥ | 85 | 4,50 | 91,44 | 4,50 | 91,44 | 4,50 | 91,44 | 4,50 |
| 80 | 3,50 |
| **TC.5** | **Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | **60-45** |  | **52,35** |  | **56,10** |  | **56,40** |
| **A** | **Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị** | | | **48,0-36,0** |  | **40,35** |  | **44,10** |  | **44,40** |
| **a** | **Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội** | | | **10,0-7,5** |  | **8,645** |  | **8,645** |  | **9,395** |
| ***I*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** | | | ***2,0-1,5*** |  | ***2,00*** |  | ***2,00*** |  | ***2,00*** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân (m2sàn/người) | ≥ | 29 | 1,00 | 30,84 | 1,00 | 30,84 | 1,00 | 30,84 | 1,00 |
| 26,5 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%) | ≥ | 95 | 1,00 | 99,22 | 1,00 | 99,22 | 1,00 | 99,22 | 1,00 |
| 90 | 0,75 |
| ***II*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** | | | ***8,0-6,0*** |  | ***6,645*** |  | ***6,645*** |  | ***7,395*** |
| 1 | Đất dân dụng (m2/người) | 61 | | 1,00 | 65,37 | 0,75 | 65,37 | 0,75 | 65,37 | 0,75 |
| 54 | | 0,75 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m2/người) | ≥ | 5 | 1,00 | 6,86 | 1,00 | 6,86 | 1,00 | 6,86 | 1,00 |
| 4 | 0,75 |
| 3 | Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m2/người) | ≥ | 2 | 1,00 | 1,89 | 0,945 | 1,89 | 0,945 | 1,89 | 0,945 |
| 1,5 | 0,75 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân) | ≥ | 2,8 | 1,00 | 4,05 | 1,00 | 4,05 | 1,00 | 4,05 | 1,00 |
| 2,4 | 0,75 |
| 5 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) | ≥ | 20 | 1,00 | 18,00 | 0,950 | 18,00 | 0,950 | 18,00 | 0,950 |
| 10 | 0,75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình) | ≥ | 10 | 1,00 | 10,00 | 1,00 | 10,00 | 1,00 | 10,00 | 1,00 |
| 6 | 0,75 |
| 7 | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình) | ≥ | 7 | 1,00 | 9,00 | 1,00 | 9,00 | 1,00 | 9,00 | 1,00 |
| 5 | 0,75 |
| 8 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình) | ≥ | 10 | 1,00 | 4,00 | 0,00 | 6,00 | 0,00 | 7,00 | 0,75 |
| 7 | 0,75 |
| **b** | **Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | | | **14,0-10,5** |  | **12,07** |  | **13,32** |  | **12,87** |
| ***I*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** | | | ***6,0-4,5*** |  | ***4,10*** |  | ***5,35*** |  | ***4,90*** |
| 1 | Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp) | Quốc gia | | 2,00 | Vùng liên tỉnh | 1,50 | Vùng liên tỉnh | 1,50 | Quốc gia | 2,00 |
| Vùng liên tỉnh | | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) | ≥ | 22 | 1,00 | 16,40 | 0,80 | 22,00 | 1,00 | 22,00 | 1,00 |
| 15 | 0,75 |
| 3 | Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2) | ≥ | 10 | 1,00 | 4,57 | 0,00 | 10,00 | 1,00 | 10,00 | 0,00 |
| 7 | 0,75 |
| 4 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m2/người) | ≥ | 13 | 1,00 | 18,80 | 1,00 | 18,80 | 1,00 | 18,80 | 1,00 |
| 11 | 0,75 |
| 5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%) | ≥ | 15 | 1,00 | 10,88 | 0,79 | 12,00 | 0,85 | 13,00 | 0,90 |
| 10 | 0,75 |
| ***II*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** | | | ***3,0-2,25*** |  | ***2,97*** |  | ***2,97*** |  | ***2,97*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm) | ≥ | 850 | 1,00 | 830,17 | 0,97 | 830,17 | 0,97 | 830,17 | 0,97 |
| 700 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%) | ≥ | 100 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 95 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%) | ≥ | 80 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 55 | 0,75 |
| ***III*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** | | | ***3,0-2,25*** |  | ***3,00*** |  | ***3,00*** |  | ***3,00*** |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm) | ≥ | 125 | 1,00 | 172,65 | 1,00 | 172,65 | 1,00 | 172,65 | 1,00 |
| 110 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%) | 100 | | 2,00 | 100,00 | 2,00 | 100,00 | 2,00 | 100,00 | 2,00 |
| 95 | | 1,50 |
| ***IV*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông*** | | | ***2,0-1,5*** |  | ***2,00*** |  | ***2,00*** |  | ***2,00*** |
| 1 | Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân) | ≥ | 25 | 1,00 | 54,04 | 1,00 | 54,04 | 1,00 | 54,04 | 1,00 |
| 20 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%) | 100 | | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 95 | | 0,75 |
| **c** | **Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường** | | | **14,0-10,5** |  | **9,636** |  | **12,136** |  | **12,136** |
| ***I*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng*** | | | ***3,0-2,25*** |  | ***3,00*** |  | ***3,00*** |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2) | ≥ | 4,5 | 2,00 | 4,52 | 2,00 | 4,52 | 2,00 | 4,52 | 2,00 |
| 4 | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%) | ≥ | 50 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 20 | 0,75 |
| ***II*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** | | | ***5,0-3,75*** |  | ***4,636*** |  | ***4,636*** |  | ***4,636*** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | ≥ | 85 | 1,00 | 75,00 | 0,833 | 75,00 | 0,833 | 75,00 | 0,833 |
| 70 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | ≥ | 40 | 1,00 | 32,10 | 0,803 | 32,10 | 0,803 | 32,10 | 0,803 |
| 30 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | ≥ | 90 | 1,00 | 98,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 80 | 0,75 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%) | ≥ | 80 | 1,00 | 98,00 | 1,00 | 98,00 | 1,00 | 98,00 | 1,00 |
| 70 | 0,75 |
| 5 | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | 100 | | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 90 | | 0,75 |
| ***III*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ*** | | | ***2,0-1,5*** |  | ***0,00*** |  | ***1,00*** |  | ***0,75*** |
| 1 | Nhà tang lễ (cơ sở) | ≥ | 2 | 1,00 | 0,00 | 0,00 | 2,00 | 1,00 | 2,00 | 0,00 |
| 1 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) | ≥ | 20 | 1,00 | 0,00 | 0,00 | 10,00 | 0,00 | 15,00 | 0,75 |
| 15 | 0,75 |
| ***IV*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** | | | ***4,0-3,0*** |  | ***2,00*** |  | ***3,50*** |  | ***3,75*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người) | ≥ | 10 | 2,00 | 20,72 | 2,00 | 22,00 | 2,00 | 24,00 | 2,00 |
| 7 | 1,50 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m2/người) | ≥ | 6 | 2,00 | 3,09 | 0,00 | 5,00 | 1,50 | 5,50 | 1,75 |
| 5 | 1,50 |
| **d** | **Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | **10,0-7,5** |  | **10,00** |  | **10,00** |  | **10,00** |
| 1 | Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế) | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | | 2,00 | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,00 | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,00 | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,00 |
| Đã có quy chế | | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%) | ≥ | 50 | 2,00 | 62,16 | 2,00 | 67,57 | 2,00 | 72,97 | 2,00 |
| 40 | 1,50 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án) | ≥ | 4 | 2,00 | 7,00 | 2,00 | 7,00 | 2,00 | 7,00 | 2,00 |
| 2 | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu) | ≥ | 6 | 2,00 | 19,00 | 2,00 | 19,00 | 2,00 | 19,00 | 2,00 |
| 4 | 1,50 |
| 5 | Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp) | Có công trình cấp quốc gia | | 2,00 | Có công trình cấp quốc gia | 2,00 | Có công trình cấp quốc gia | 2,00 | Có công trình cấp quốc gia | 2,00 |
| Có công trình cấp tỉnh | | 1,50 |
| **B** | **Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị** | | | **12-9,0** |  | **12,00** |  | **12,00** |  | **12,00** |
| **a** | **Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội** | | | **4,0-3,0** |  | **4,00** |  | **4,00** |  | **4,00** |
| 1 | Trường học (%) | ≥ | 50 | 1,00 | 86,25 | 1,00 | 86,25 | 1,00 | 86,25 | 1,00 |
| 40 | 0,75 |
| 2 | Cơ sở vật chất văn hóa (%) | ≥ | 45 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 35 | 0,75 |
| 3 | Chợ nông thôn (%) | ≥ | 70 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 60 | 0,75 |
| 4 | Nhà ở dân cư (%) | ≥ | 80 | 1,00 | 93,00 | 1,00 | 93,00 | 1,00 | 93,00 | 1,00 |
| 60 | 0,75 |
| **b** | **Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** |  |  | **4,0-3,0** |  | **4,00** |  | **4,00** |  | **4,00** |
| 1 | Giao thông (%) | ≥ | 50 | 3,00 | 100,00 | 3,00 | 100,00 | 3,00 | 100,00 | 3,00 |
| 40 | 2,25 |
| 2 | Điện (%) | ≥ | 85 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 80 | 0,75 |
| **c** | **Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường** |  |  | **2,0-1,5** |  | **2,00** |  | **2,00** |  | **2,00** |
| 1 | Môi trường (%) | ≥ | 65 | 2,00 | 90,00 | 2,00 | 90,00 | 2,00 | 90,00 | 2,00 |
| 40 | 1,50 |
| **d** | **Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan** |  |  | **2,0-1,5** |  | **2,00** |  | **2,00** |  | **2,00** |
| 1 | Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ | ≥ | 80 | 2,00 | 100,00 | 2,00 | 100,00 | 2,00 | 100,00 | 2,00 |
| 70 | 1,50 |
| **VI** | **Tổng cộng** |  |  |  |  | **89,50** |  | **94,15** |  | **96,00** |

# PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH KHẮC PHỤC CÁC TIÊU CHUẨN ĐẾN NĂM 2030

| **TT** | **Tiêu chí, tiêu chuẩn** | **Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị** | | | **Hiện trạng năm 2020** | | **Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025** | | **Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn** | | **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** |
| **TC.1** | **Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | | | **15 - 20** |  | **18,75** |  | **18,75** |  | **18,75** |
| ***I*** | ***Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò*** | | | ***3,75 - 5,0*** |  | ***3,75*** |  | ***3,75*** |  | ***3,75*** |
| 1 | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.(1) | | | 5,00 | (2) | 3,75 | (2) | 3,75 | (1) | 5,00 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh (2) | | | 3,75 |
| ***II*** | ***Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội*** | | | ***11,25 - 15*** |  | ***15,00*** |  | ***15,00*** |  | ***15,00*** |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần) | ≥ | 1,75 | 3,00 | 2,49 | 3,00 | >2,49 | 3,00 | >2,49 | 3,00 |
| 1,4 | 2,25 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | ≥ | 7 | 2,00 | 9,75 | 2,00 | >9,75 | 2,00 | >9,75 | 2,00 |
| 6,5 | 1,50 |
| 5 | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | ≤ | 6 | 2,00 | 2,02 | 2,00 | <1,02 | 2,00 | <1,02 | 2,00 |
| 7 | 1,50 |
| 6 | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%) | ≥ | 1,8 | 3,00 | 1,89 | 3,00 | >1,89 | 3,00 | >1,89 | 3,00 |
| 1,4 | 2,25 |
| **TC.2** | **Quy mô dân số** | | | **8,0-6,0** |  | **7,52** |  | **7,56** |  | **7,60** |
| 1 | Dân số toàn đô thị (1000 người) | ≥ | 500 | 2,00 | 214,495 | 1,52 | 235,546 | 1,56 | 258,662 | 1,60 |
| 200 | 1,50 |
| 2 | Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người) | ≥ | 200 | 6,00 | 202,729 | 6,00 | 222,625 | 6,00 | 244,473 | 6,00 |
| 100 | 4,50 |
| **TC.3** | **Mật độ dân số** | | | **6,0-4,5** |  | **4,87** |  | **5,74** |  | **6,00** |
| 1 | Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2) | ≥ | 2.000 | 1,50 | 1.803 | 1,01 | 1.980 | 1,45 | 2.174 | 1,50 |
| 1800 | 1,00 |
| 2 | Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km2) | ≥ | 10000 | 4,50 | 8.725 | 3,86 | 9.583 | 4,29 | 10.524 | 4,50 |
| 8000 | 3,50 |
| **TC.5** | **Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | **60-45** |  | **52,35** |  | **56,10** |  | **56,40** |
| **A** | **Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị** | | | **48,0-36,0** |  | **40,35** |  | **44,10** |  | **44,40** |
| ***II*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** | | | ***8,0-6,0*** |  | ***6,645*** |  | ***6,645*** |  | ***7,395*** |
| 8 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình) | ≥ | 10 | 1,00 | 4,00 | 0,00 | 6,00 | 0,00 | 7,00 | 0,75 |
| 7 | 0,75 |
| **b** | **Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | | | **14,0-10,5** |  | **12,07** |  | **13,32** |  | **12,87** |
| ***I*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** | | | ***6,0-4,5*** |  | ***4,10*** |  | ***5,35*** |  | ***4,90*** |
| 1 | Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp) | Quốc gia | | 2,00 | Vùng liên tỉnh | 1,50 | Vùng liên tỉnh | 1,50 | Quốc gia | 2,00 |
| Vùng liên tỉnh | | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) | ≥ | 22 | 1,00 | 16,40 | 0,80 | 22,00 | 1,00 | 22,00 | 1,00 |
| 15 | 0,75 |
| 3 | Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2) | ≥ | 10 | 1,00 | 4,57 | 0,00 | 10,00 | 1,00 | 10,00 | 0,00 |
| 7 | 0,75 |
| 4 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m2/người) | ≥ | 13 | 1,00 | 18,80 | 1,00 | >18,80 | 1,00 | >18,80 | 1,00 |
| 11 | 0,75 |
| 5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%) | ≥ | 15 | 1,00 | 10,88 | 0,79 | 12,00 | 0,85 | 13,00 | 0,90 |
| 10 | 0,75 |
| ***II*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** | | | ***5,0-3,75*** |  | ***4,636*** |  | ***4,636*** |  | ***4,636*** |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | ≥ | 90 | 1,00 | 98,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 | 100,00 | 1,00 |
| 80 | 0,75 |
| ***III*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ*** | | | ***2,0-1,5*** |  | ***0,00*** |  | ***1,00*** |  | ***0,75*** |
| 1 | Nhà tang lễ (cơ sở) | ≥ | 2 | 1,00 | 0,00 | 0,00 | 2,00 | 1,00 | 2,00 | 0,00 |
| 1 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) | ≥ | 20 | 1,00 | 0,00 | 0,00 | 10,00 | 0,00 | 15,00 | 0,75 |
| 15 | 0,75 |
| ***IV*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** | | | ***4,0-3,0*** |  | ***2,00*** |  | ***3,50*** |  | ***3,75*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người) | ≥ | 10 | 2,00 | 20,72 | 2,00 | 22,00 | 2,00 | 24,00 | 2,00 |
| 7 | 1,50 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m2/người) | ≥ | 6 | 2,00 | 3,09 | 0,00 | 5,00 | 1,50 | 5,50 | 1,75 |
| 5 | 1,50 |
| **d** | **Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | **10,0-7,5** |  | **10,00** |  | **10,00** |  | **10,00** |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%) | ≥ | 50 | 2,00 | 62,16 | 2,00 | 67,57 | 2,00 | 72,97 | 2,00 |
| 40 | 1,50 |
| **VI** | **Tổng cộng** |  |  |  |  | **89,50** |  | **94,15** |  | **94,75** |

# PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

| **STT** | **Dự án** | **Thời gian thực hiện** | **Dự kiến phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)** | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Trung ương** | **Tỉnh** | **Thành phố** | **Xã hội hóa, PPP, ODA, Nguồn vốn khác** |
|  | **TỔNG** |  | **26.281.580** | **1.119.870** | **1.274.593** | **5.789.894** | **17.916.723** |  |
| **I** | **QUY HOẠCH, DỰ ÁN** |  | **1.209.165** | **919.870** | **138.290** | **107.205** | **43.800** |  |
| 1 | Bổ sung, hoàn thiện các hồ sơ Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết | 2021 - 2025 | 30.000 |  |  | 20.000 | 10.000 | Tạm tính |
| 2 | Lập quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị mới | 2022 - 2023 | 1.133 |  |  | 1.133 |  | Tạm tính theo diện tích hiện trạng năm 2020 của thành phố và định mức lập Quy chế tại thông tư 08/2021/TT-BXD ngày 02/08/2021 |
| 3 | Các nhiệm vụ, dự án thành phần xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai 2021-2025, định hướng đến năm 2030 | 2021 - 2025 | 18.002 |  |  | 18.002 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4 | Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu - tiểu dự án Đông Hà | 2021 - 2025 | 1.149.230 | 919.870 | 138.290 | 57.270 | 33.800 | Nhà tài trợ: Cơ quan phát triển Pháp (AFD) |
| 5 | Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị | 2018 - 2022 | 800 |  |  | 800 |  | Nhà tài trợ: Cơ quan phát triển Pháp (AFD) |
| 6 | Dự án khu Logicstic phía Bắc thành phố | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  | Nhà tài trợ: Cơ quan phát triển Pháp (AFD) |
| 7 | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Cảng Quân sự Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 2022 - 2023 | 10.000 |  |  | 10.000 |  | Tạm tính. Đã có quyết định phê duyệt nhiệm vụ |
| **II** | **HẠ TẦNG KỸ THUẬT** |  | **7.064.565** | **200.000** | **110.103** | **1.876.639** | **4.887.823** |  |
| **1** | **Giao thông** |  | **4.387.494** | **200.000** | **110.103** | **274.768** | **3.802.623** |  |
| 1.1 | Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2) | 2021 - 2025 | 201.210 | 150.000 |  |  | 51.210 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1.2 | Đường Lê Thánh Tông (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương) | 2022 - 2024 | 80.000 |  | 75.000 | 5.000 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1,3 | Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng) | 2021 - 2023 | 24.000 | 4.000 | 3.000 | 17.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 1.4 | Cầu Cam Hiếu | 2020 - 2021 | 25.000 | 25.000 |  |  |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1.5 | Cầu kết nối KĐT Bắc Sông Hiếu với trung tâm TP | 2020 - 2021 | 11.553 |  |  | 11.553 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1.6 | Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố (giai đoạn 1) | 2011 - 2021 | 26.000 | 21.000 |  |  | 5.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1.7 | Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương) | 2011 - 2021 | 4.500 |  |  |  | 4.500 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1.8 | Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9) | 2011 - 2021 | 49.100 |  |  |  | 49.100 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1.9 | Xây dựng tuyến đường nối Trung tâm thành phố Đông Hà – Đường ven biển Nam cầu Cửa Việt. | 2021 - 2025 | 3.690.000 |  |  |  | 3.690.000 | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 1.10 | Xây dựng bến xe mới gần tại khu vực ngã tư Sòng và bến xe trên tuyến tránh QL 1A | 2021 - 2025 |  |  |  | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 1.11 | Xây dựng hệ thống đường trục chính trong các dự án đã được phê duyệt kết nối với hệ thống giao thông hiện trạng. | 2021 - 2025 |  |  |  | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 1.12 | Cải tạo xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường khu nội thị hiện tại đạt tiêu chuẩn đô thị loại II. | 2021 - 2025 |  |  |  | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| **2** | **Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư** |  | **1.425.501** | **-** | **-** | **423.301** | **1.012.200** |  |
| 2.1 | Xây dựng CSHT khu đô thị mới phía Đông thành phố Đông Hà mở rộng | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Xây dựng CSHT khu đô thị Thuận Châu (điều chỉnh) | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Xây dựng CSHT khu dân cư KP7, Phường 5 | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Xây dựng CSHT khu đô thị nam Sông Hiếu, Phường 3 | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Xây dựng CSHT khu dân cư mới Phường 1 | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Xây dựng CSHT khu số 63 đường Trần Hưng Đạo | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Xây dựng CSHT khu dân cư đường Trần Huy Liệu, Phường Đông Thanh | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Một số khu đô thị do nhà đầu tư đề xuất thực hiện | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc Sông Hiếu | 2016 - 2021 | 62.000 |  |  |  | 62.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 2.10 | Khu đô thị phía Đông Thành Cổ | 2020 - 2021 | 2.000 |  |  |  | 2.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 2.11 | Khu đô thị phía Bắc Sông Hiếu giai đoạn 2 | 2020 - 2025 | 385.000 |  |  |  | 385.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 2.12 | Khu đô thị Tân Vĩnh | 2020 - 2021 | 60.200 |  |  |  | 60.200 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 2.13 | Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà | 2022 - 2026 | 485.000 |  |  |  | 485.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 2.14 | GPMB tạo quỹ đất phục vụ đấu giá QSDĐ thực hiện dự án Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hà | 2022 - 2026 | 18.000 |  |  |  | 18.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 2.15 | Xây dựng CSHT phục vụ sản xuất và di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trong khu dân cư trên địa bàn thành phố | 2020 - 2022 | 2.322 |  |  | 2.322 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| **3** | **Cấp điện, chiếu sáng đô thị** |  | **772.780** | **-** | **-** | **769.780** | **3.000** |  |
| 3.1 | Điện chiếu sáng đường nối từ đường Lê Thế Tiết đến đường Hàn Thuyên | 2021-2022 | 1.674 |  |  | 1.674 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 3.2 | Hệ thống đèn chiếu sáng và trang trí điện tử | 2022 - 2025 | 10.000 |  |  | 10.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 3.3 | Điện chiếu sáng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ QL.9 đén đường Điện Biên Phủ | 2020 - 2021 | 3.000 |  |  |  | 3.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 3.4 | Xây dựng mới trạm 110KV Bắc Đông Hà và đường dây 110KV cấp điện cho trạm 110KV Bắc Đông Hà, xây dựng mạng lưới hệ thống điện | 2021 - 2025 | 758.106,3 |  |  | 758.106,3 |  | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| **4** | **Khu CN, cụm CN** |  | **80.000** | **-** | **-** | **10.000** | **70.000** |  |
| 4.1 | khu công nghệ cao phía Bắc thành phố - ( Cam Thanh) | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4.2 | Cụm CN Quốc lộ 9D (giai đoạn 2) | 2021 - 2025 | 80.000 |  |  | 10.000 | 70.000 | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| **5** | **Hệ thống thông tin liên lạc** |  | **398.790** | **-** | **-** | **398.790** | **-** |  |
| 5.1 | Xây dựng và cải tạo hệ thống thông tin liên lạc | 2021 - 2025 | 394.790 |  |  | 394.790 |  | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 5.2 | Nhà đặt máy phát thanh, truyền hình tại trung tâm kỹ thuật số | 2022 - 2023 | 4.000 |  |  | 4.000 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| **III** | **HẠ TẦNG XÃ HỘI** |  | **13.118.112** | **-** | **328.200** | **683.312** | **12.106.600** |  |
| **1** | **Nhà ở** |  | **12.010.000** | **-** | **-** | **-** | **12.010.000** |  |
| 1.1 | Dự án phát triển nhà ở | 2021 - 2025 | 11.987.000 | - | - | - | 11.987.000 | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 1.2 | Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh | 2022 - 2024 | 23.000 |  |  |  | 23.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 1.3 | Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp | 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Y tế** |  | **521.000** | **-** | **300.000** | **201.000** | **20.000** |  |
| 2.1 | Xây dựng bệnh viện đa khoa quốc tế | 2022 - 2023 | 500.000 |  | 300.000 | 200.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 2.2 | Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Chuyên khoa Lao và bệnh phổi: xây dựng mới khoa điều trị dịch bệnh nguy hiểm, nhà cấu nối và cải tạo, sửa chữa một số hạng mục khác | 2022 | 12.000 |  |  |  | 12.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 2.3 | Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Đông Hà (Phường 2, Phường 4, phường Đông Giang, phường Đông Thanh) | 2022 - 2023 | 9.000 | - |  | 1.000 | 8.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| **3** | **Giáo dục và đào tạo** |  | **139.600** | **-** | **4.200** | **118.800** | **16.600** |  |
| 3.1 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Đông Hà | 2020 - 2022 | 8.500 |  |  | 1.500 | 7.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 3.2 | Nhà hiệu bộ trường Cao đẳng Y tế | 2021 - 2025 | 1.000 |  |  | 1.000 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 3.3 | Hội trường Sở Giáo dục và đào tạo | 2021 - 2025 | 1.305 |  |  | 1.305 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 3.4 | Cải tạo nhà đa năng trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị | 2021 - 2025 | 3.550 |  |  | 3.550 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 3.5 | Xây mới giảng đường đa năng, cải tạo và mở rộng nhà hiệu bộ, cải tạo khối phòng học trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị | 2021 - 2025 | 24.414 |  |  | 19.214 | 5.200 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 3.6 | Nhà hiệu bộ trường Trung cấp nghề giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị | 2021 - 2025 | 2.000 |  |  | 2.000 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 3.7 | Trang thiết bị dạy học trường THPT Chuyên Lê Qúy Đôn | 2021 - 2025 | 4.000 |  |  | 4.000 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| **4** | **Văn hóa - thể thao** |  | **72.267** | **-** | **-** | **72.267** | **-** |  |
| 4.1 | Thiết chế văn hóa và TDTT P1 | 2021 - 2023 | 7.000 |  |  | 7.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4.2 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình Nhà văn hóa trên địa bàn thành phố | 2021 - 2025 | 7.000 |  |  | 7.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4.3 | Xây dựng 02 sân Tenis tại trung tâm VHTT-TDTT thành phố | 2022 - 2023 | 4.000 |  |  | 4.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4.4 | Hoàn thiện Thiết chế văn hóa và thể dục thể thao Phường 1 | 2023 - 2025 | 4.000 |  |  | 4.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4.5 | Nhà thi đấu và luyện tập thể dục thể thao thành phố Đông Hà | 2024 - 2026 | 15.000 |  |  | 15.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4.6 | Nhà văn hóa Trung tâm phường Đông Lễ | 2021 - 2025 | 1.000 |  |  | 1.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4.7 | Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cảng quân sự thành phố Đông Hà | 2021 - 2025 | 25.000 |  |  | 25.000 |  | Dự án dự phòng, Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| **5** | **Thương mại và dịch vụ** |  | **285.000** | **-** | **24.000** | **201.000** | **60.000** |  |
| 5.1 | Cải tạo và xây mới hệ thống các chợ, trung tâm thương mại trong thành phố | 2021 - 2025 | 150.000 |  |  | 100.000 | 50.000 | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 5.2 | Cải tạo chỉnh trang hệ thống các điểm du lịch thành phố | 2021 - 2025 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 5.3 | Dự án Chợ và khu phố chợ Phường 5 | 2021 - 2025 | 25.000 |  | 24.000 | 1.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố, nguồn 24 tỷ vay từ quỹ phát triển đất của tỉnh |
| 5.4 | Cải tạo, mở rộng 02 chợ đạt tiêu chuẩn công trình cấp đô thị | 2021 - 2025 | 60.000 |  |  | 50.000 | 10.000 | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **6** | **Nông nghiệp** |  | **90.245** | **-** | **-** | **90.245** | **-** |  |
| 6.1 | Xây dựng hạ tầng phục vụ đề án Phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Đông Hà đến năm 2025 | 2021 - 2025 | 15.000 |  |  | 15.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 6.2 | Kè chống xói lở bờ sông Hiếu, thành phố Đông Hà Km0-Km2+181 | 2021 - 2025 | 30.745 |  |  | 30.745 |  | Dự án dự phòng |
| 6.3 | Kè chống xói lở khẩn cấp Bờ sông Thạch Hãn | 2021 - 2025 | 25.000 |  |  | 25.000 |  | Dự án dự phòng |
| **IV** | **VỆ SINH MÔI TRƯỜNG** |  | **4.156.615** | **-** | **590.000** | **2.727.115** | **839.500** |  |
| **1** | **Thoát nước mưa** |  | **787.215** | **-** | **20.000** | **767.215** | **-** |  |
| 1.1 | Xử lý các điểm ngập úng cục bộ trên địa bàn thành phố (Đường Đoàn Khuê, Khu phố 4 - phường Đông Lễ, Khu phố 1- phường Đông Lương và Kiệt 154 đường Lê Lợi) | 2021 - 2022 | 3.449 |  |  | 3.449 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 1.2 | Hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa giai đoạn 1 và giai đoạn 2 thuộc dự án thoát nước ADB bao gồm 10 lưu vực. | 2021 - 2025 | 242.950 |  |  | 242.950 |  | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 1.3 | Nâng cấp, cải tạo toàn bộ hệ thống cống rãnh hiện có đang bị xuống cấp theo kích thước đồng bộ với các hệ thống xây mới. | 2021 - 2025 | 463.546 |  |  | 463.546 |  | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| **2** | **Thoát nước thải** |  | **885.000** | **-** | **320.000** | **460.000** | **105.000** |  |
| 2.1 | Hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải khu vực trung tâm | 2020 - 2025 | 350.000 |  | 100.000 | 200.000 | 50.000 | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 2.2 | Đầu tư xây dựng mạng lưới thoát nước thải khu vực ngoại thành | 2020 - 2025 | 35.000 |  | 20.000 | 10.000 | 5.000 | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 2.3 | Dự án nâng cấp,mở rộng trạm xử lý nước thải thành phố | 2020 - 2025 | 200.000 |  | 50.000 | 100.000 | 50.000 | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 2.4 | Dự án hoàn thiện mạng lưới thoát nước thải thành phố | 2020 - 2025 | 150.000 |  | 100.000 | 50.000 |  | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| **3** | **Cấp nước đô thị** |  | **1.992.000** | **-** | **-** | **1.298.000** | **694.000** |  |
| 3.1 | Tuyến ống truyền tải F500 dọc Quốc lộ 1A từ NMN Đông Nam cấp cho Đông Hà và định hướng mở rộng không gian nghiên cứu | 2021 - 2025 | 1.298.000 |  |  | 1.298.000 |  | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 3.2 | Xây dựng mới nhà máy nước Đông Thanh | 2021 - 2025 | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 3.3 | Xây dựng hệ thống cấp nước toàn đô thị |  | 694.000 |  |  |  | 694.000 | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| **4** | **Thu gom và xử lý chất thải rắn** |  | **170.000** | **-** | **100.000** | **60.000** | **10.000** |  |
| 4.1 | Phân loại rác tại nguồn và thu gom rác đã phân loại thành những thùng chứa khác nhau | 2021 - 2025 | 20.000 |  |  | 10.000 | 10.000 | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 4.2 | Khu liên hợp xử lý rác thải Quảng Trị | 2021 - 2025 | 150.000 |  | 100.000 | 50.000 |  | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| **5** | **Cây xanh** |  | **40.400** | **-** | **-** | **31.900** | **8.500** |  |
| 5.1 | Sửa chữa và nâng cấp công viên Lê Duẩn | 2022 - 2023 | 3.200 |  |  | 1.200 | 2.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 5.2 | Xây dựng các vườn hoa mini trên địa bàn thành phố | 2022 - 2025 | 6.700 |  |  | 6.700 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 5.3 | Công viên đường Hùng Vương | 2020 - 2023 | 18.000 |  |  | 18.000 |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 5.4 | Công viên mini Phường 2 | 2020 - 2021 | 6.500 |  |  |  | 6.500 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 5.5 | Trồng cây xanh các khu dân cư mới | 2022 - 2025 | 6.000 |  |  | 6.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| **6** | **Nghĩa trang - nhà tang lễ** |  | **282.000** | **-** | **150.000** | **110.000** | **22.000** |  |
| 6.1 | Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thành phố tại Phường 4 | 2023 - 2025 | 10.000 |  |  | 10.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 6.2 | Xây dựng nhà tang lễ trong khuôn viên của bệnh viện đa khoa thành phố | 2021 - 2025 | 150.000 |  | 100.000 | 50.000 |  | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| 6.3 | Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc sông Hiếu | 2021 - 2022 | 22.000 |  |  |  | 22.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 6.4 | Xây dựng nhà hỏa táng tại công viên nghĩa trang Sơn trang Vĩnh Hằng | 2021 - 2025 | 100.000 |  | 50.000 | 50.000 |  | Tạm tính. Thông tin dự án được xác định trong hồ sơ Đồ án điều chỉnh QHC thành phố |
| **V** | **KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ** |  | **215.223** | **-** | **41.000** | **169.423** | **14.300** |  |
| 1 | Dự án chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thành phố | 2022- 2025 | 100.000 |  |  | 100.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| **VI** | **TRỤ SỞ CƠ QUAN** |  | **517.900** | **-** | **67.000** | **226.200** | **24.700** |  |
| 1 | Trung tâm hành chính thành phố Đông Hà | 2021 - 2024 | 150.000 |  |  | 150.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 2 | Xây dựng mới trụ sở Thành ủy - Ủy ban MTTQVN thành phố và các đoàn thể | 2023 - 2025 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 3 | Các công trình quân sự trong khu vực phòng thủ | 2021 - 2025 | 20.000 |  |  | 20.000 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |
| 4 | Nâng cấp, cải tạo Sở Tài nguyên và Môi trường | 2020 - 2021 | 3.000 |  | 2.000 |  | 1.000 | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBMTTQ VN tỉnh | 2020 - 2021 | 2.500 |  | 2.500 |  |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 6 | Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch Quảng Trị | 2020 - 2021 | 30.000 |  | 30.000 |  |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Ngoại Vụ | 2020 - 2021 | 2.500 |  | 2.500 |  |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 8 | Trụ sở tỉnh ủy và các cơ quan, giai đoạn 1 | 2020 - 2021 | 200.000 |  |  |  |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 9 | Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh | 2020 - 2021 | 30.000 |  | 30.000 |  |  | QĐ 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1) |
| 10 | Sửa chữa trụ sở Công an thành phố | 2021 - 2023 | 3.800 |  |  | 3.800 |  | Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 của Thành phố |

# PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

| **STT** | **Dự án** | **Thời gian thực hiện** | **Dự kiến phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)** | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Trung ương** | **Tỉnh** | **Thành phố** | **Xã hội hóa, PPP, ODA, Nguồn vốn khác** |
|  | **TỔNG** |  | **14.218.663** | **2.873** | **20.000** | **4.499.790** | **9.696.000** |  |
| **I** | **QUY HOẠCH, DỰ ÁN** |  | **20.000** | **-** | **-** | **20.000** | **-** |  |
| 1 | Rà soát, điều chỉnh các QHPK, QHCT không còn phù hợp với thực tiễn | 2026 - 2030 | 20.000 |  |  | 20.000 |  | Tạm tính |
| **II** | **HẠ TẦNG KỸ THUẬT** |  | **3.394.790** | **-** | **-** | **2.234.790** | **1.160.000** |  |
| **1** | **Giao thông** |  | **1.724.790** | **-** | **-** | **864.790** | **860.000** |  |
| 1.1 | Xây dựng cảng hàng không Quảng Trị | 2026 - 2030 | 394.790 |  |  | 394.790 |  | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 1.2 | Cải tạo các tuyến đường trục chính đô thị | 2026 - 2030 | 150.000 |  |  | 100.000 | 50.000 | Tạm tính |
| 1.3 | Xây dựng hệ thống đường giao thông trong các khu đô thị mới | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính |
| 1.4 | Xây dựng bãi đỗ xe công cộng | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| 1.5 | Cải tạo các nút giao thông đô thị | 2026 - 2030 | 30.000 |  |  | 20.000 | 10.000 | Tạm tính |
| 1.6 | Xây dựng mới các tuyến đường theo kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 được phê duyệt | 2026 - 2030 | 1.000.000 |  |  | 200.000 | 800.000 | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| 1.7 | Mở rộng các bến xe bus, tăng số lượng xe bus | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **2** | **Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư** |  | **600.000** | **-** | **-** | **600.000** | **-** |  |
| 2.1 | Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng các khu dân cư mới | 2026 - 2030 | 500.000 |  |  | 500.000 |  | Tạm tính |
| 2.2 | Cải tạo các công trình khu dân cư cũ, xuống cấp | 2026 - 2030 | 100.000 |  |  | 100.000 |  | Tạm tính |
| **3** | **Cấp điện, chiếu sáng đô thị** |  | **360.000** | **-** | **-** | **360.000** | **-** |  |
| 3.1 | Cải tạo hệ thống chiếu sáng đô thị, chiếu sáng ngõ hẻm | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính |
| 3.2 | Cải tạo, xây dựng mới các trạm biến áp | 2026 - 2030 | 300.000 |  |  | 300.000 |  | Tạm tính |
| 3.3 | Cải tạo hệ thống đường dây điện xuống cấp | 2026 - 2030 | 10.000 |  |  | 10.000 |  | Tạm tính |
| **4** | **Khu CN, cụm CN** |  | **310.000** | **-** | **-** | **10.000** | **300.000** |  |
| 4.1 | Xây dựng mới các cụm công nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố | 2026 - 2030 | 310.000 |  |  | 10.000 | 300.000 | Tạm tính |
| **5** | **Hệ thống thông tin liên lạc** |  | **400.000** | **-** | **-** | **400.000** | **-** |  |
| 5.1 | Xây dựng và cải tạo hệ thống thông tin liên lạc | 2026 - 2030 | 400.000 |  |  | 400.000 |  | Tạm tính |
| **III** | **HẠ TẦNG XÃ HỘI** |  | **9.203.000** | **-** | **-** | **930.000** | **8.273.000** |  |
| **1** | **Nhà ở** |  | **8.263.000** | **-** | **-** | **-** | **8.263.000** |  |
| 1.1 | Dự án phát triển nhà ở | 2026 - 2030 | 8.263.000 |  |  |  | 8.263.000 | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| **2** | **Y tế** |  | **100.000** | **-** | **-** | **100.000** | **-** |  |
| 2.1 | Cải tạo, mở rộng các bệnh viện trên địa bàn thành phố | 2026 - 2030 | 100.000 |  |  | 100.000 |  | Tạm tính |
| **3** | **Giáo dục và đào tạo** |  | **202.873** | **2.873** | **-** | **200.000** | **-** |  |
| 3.1 | Cải tạo, xây mới lớp học | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính |
| 3.2 | Xây mới các công trình phụ trợ thuộc các trường học trên địa bàn | 2026 - 2030 | 150.000 |  |  | 150.000 |  | Tạm tính |
| 3.27 | Nhà hiệu bộ trường Trung cấp nghề giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị | 2026 - 2030 | 2.873 | 2.873 |  |  |  | QĐ 2310/QĐ-UBND |
| **4** | **Văn hóa - thể thao** |  | **500.000** | **-** | **-** | **500.000** | **-** |  |
| 4.1 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình văn hóa - thể dục thể thao trên địa bàn thành phố | 2026 - 2030 | 200.000 |  |  | 200.000 |  | Tạm tính |
| 4.2 | Xây mới một số công trình theo kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 được phê duyệt | 2026 - 2030 | 300.000 |  |  | 300.000 |  | Tạm tính |
| **5** | **Thương mại và dịch vụ** |  | **60.000** | **-** | **-** | **50.000** | **10.000** |  |
| 5.1 | Cải tạo, mở rộng 01 chợ đạt tiêu chuẩn công trình cấp đô thị | 2026 - 2030 | 60.000 |  |  | 50.000 | 10.000 | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **6** | **Nông nghiệp** |  | **80.000** | **-** | **-** | **80.000** | **-** |  |
| 6.1 | Nạo vét sông hồ | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính |
| 6.2 | Kè sông | 2026 - 2030 | 30.000 |  |  | 30.000 |  | Tạm tính |
| **IV** | **VỆ SINH MÔI TRƯỜNG** |  | **1.483.000** | **-** | **20.000** | **1.200.000** | **263.000** |  |
| **1** | **Thoát nước mưa** |  | **250.000** | **-** | **-** | **250.000** | **-** |  |
| 1.1 | Cải tạo hệ thống thoát nước và vỉa hè đô thị | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính |
| 1.2 | Xây dựng hệ thống cống thoát nước đô thị | 2026 - 2030 | 200.000 |  |  | 200.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **2** | **Thoát nước thải** |  | **150.000** | **-** | **-** | **150.000** | **-** |  |
| 2.1 | Cải tạo hệ thống thoát nước thải xuống cấp | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| 2.2 | Xây dựng mới hệ thống cống thoát nước thải tại các khu vực chưa có hệ thống thoát nước thải | 2026 - 2030 | 100.000 |  |  | 100.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **3** | **Cấp nước đô thị** |  | **573.000** | **-** | **-** | **350.000** | **223.000** |  |
| 3.1 | Xây dựng hệ thống cấp nước toàn đô thị | 2026 - 2030 | 223.000 |  |  |  | 223.000 | Đồ án điều chỉnh QHC TP Đông Hà |
| 3.2 | Cải tạo các trạm bơm bị xuống cấp | 2026 - 2030 | 100.000 |  |  | 100.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| 3.3 | Cải tạo hệ thống đường ống cấp nước đô thị | 2026 - 2030 | 250.000 |  |  | 250.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **4** | **Thu gom và xử lý chất thải rắn** |  | **60.000** | **-** | **-** | **50.000** | **10.000** |  |
| 4.1 | Mở rộng quy mô và công suất các bãi rác trên địa bàn thành phố | 2026 - 2030 | 60.000 |  |  | 50.000 | 10.000 | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **5** | **Cây xanh** |  | **400.000** | **-** | **20.000** | **350.000** | **30.000** |  |
| 5.1 | Xây dựng các công viên, vườn hoa mini | 2026 - 2030 | 120.000 |  | 20.000 | 100.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| 5.2 | Phủ xanh cây tại các công viên, quảng trường | 2026 - 2030 | 70.000 |  |  | 50.000 | 20.000 | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| 5.3 | Các dự án trồng cây xanh đường phố | 2026 - 2030 | 210.000 |  |  | 200.000 | 10.000 | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **6** | **Nghĩa trang - nhà tang lễ** |  | **50.000** | **-** | **-** | **50.000** | **-** |  |
| 6.1 | Cải tạo, mở rộng nhà hỏa táng tại công viên nghĩa trang Sơn trang Vĩnh Hằng | 2026 - 2030 | 50.000 |  |  | 50.000 |  | Tạm tính theo nhu cầu đầu tư cần tăng thêm |
| **V** | **KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ** |  | **105.000** | **-** | **-** | **105.000** | **-** |  |
| 1 | Các dự án chỉnh trang đô thị | 2026 - 2030 | 100.000 |  |  | 100.000 |  | Tạm tính |
| 2 | Cải tạo, lát vỉa hè các tuyến đường trục chính mới | 2026 - 2030 | 5.000 |  |  | 5.000 |  | Tạm tính |
| **VI** | **TRỤ SỞ CƠ QUAN** |  | **10.000** | **-** | **-** | **10.000** | **-** |  |
| 1 | Cải tạo các công trình trụ sở bị xuống cấp | 2026 - 2030 | 10.000 |  |  | 10.000 |  | Tạm tính |

# PHỤ LỤC 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

| **STT** | **Dự án** | **Dự kiến phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Trung ương** | **Tỉnh** | **Thành phố** | **Xã hội hóa, PPP, ODA, Nguồn vốn khác** |
|  | **TỔNG** | **40.500.243** | **1.122.743** | **1.294.593** | **10.289.684** | **27.612.723** |
| **I** | **QUY HOẠCH, DỰ ÁN** | **1.229.165** | **919.870** | **138.290** | **127.205** | **43.800** |
| **II** | **HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | **10.459.355** | **200.000** | **110.103** | **4.111.429** | **6.047.823** |
| 1 | Giao thông | 6.112.284 | 200.000 | 110.103 | 1.139.558 | 4.662.623 |
| 2 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư | 2.025.501 | - | - | 1.023.301 | 1.012.200 |
| 3 | Cấp điện, chiếu sáng đô thị | 1.132.780 | - | - | 1.129.780 | 3.000 |
| 4 | Khu CN, cụm CN | 390.000 | - | - | 20.000 | 370.000 |
| 5 | Hệ thống thông tin liên lạc | 798.790 | - | - | 798.790 | - |
| **III** | **HẠ TẦNG XÃ HỘI** | **22.323.985** | **2.873** | **328.200** | **1.613.312** | **20.379.600** |
| 1 | Nhà ở | 20.273.000 | - | - | - | 20.273.000 |
| 2 | Y tế | 621.000 | - | 300.000 | 301.000 | 20.000 |
| 3 | Giáo dục và đào tạo | 342.473 | 2.873 | 4.200 | 318.800 | 16.600 |
| 4 | Văn hóa - thể thao | 572.267 | - | - | 572.267 | - |
| 5 | Thương mại và dịch vụ | 345.000 | - | 24.000 | 251.000 | 70.000 |
| 6 | Nông nghiệp | 170.245 | - | - | 170.245 | - |
| **IV** | **VỆ SINH MÔI TRƯỜNG** | **5.639.615** | **-** | **610.000** | **3.927.115** | **1.102.500** |
| 1 | Thoát nước mưa | 1.037.215 | - | 20.000 | 1.017.215 | - |
| 2 | Thoát nước thải | 1.035.000 | - | 320.000 | 610.000 | 105.000 |
| 3 | Cấp nước đô thị | 2.565.000 | - | - | 1.648.000 | 917.000 |
| 4 | Thu gom và xử lý chất thải rắn | 230.000 | - | 100.000 | 110.000 | 20.000 |
| 5 | Cây xanh | 440.400 | - | 20.000 | 381.900 | 38.500 |
| 6 | Nghĩa trang - nhà tang lễ | 332.000 | - | 150.000 | 160.000 | 22.000 |
| **V** | **KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ** | **320.223** | **-** | **41.000** | **274.423** | **14.300** |
| **VI** | **TRỤ SỞ CƠ QUAN** | **527.900** | **-** | **67.000** | **236.200** | **24.700** |

1. Căn cứ Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức lập Chương trình phát triển từng đô thị thuộc tỉnh phù hợp với nội dung và khung thời gian của quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt…; [↑](#footnote-ref-1)
2. Theo Khoản 5, điều 3, tại văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 Luật quy hoạch đô thị - Nhiệm vụ quy hoạch là các yêu cầu về nội dung nghiên cứu và tổ chức thực hiện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để lập đồ án quy hoạch đô thị. [↑](#footnote-ref-2)